xún huí yǎn chū

巡回演出

noun phrase · tour performance

Example Sentences

zhè ge yuè duì kāi shǐ le quán guó xún huí yǎn chū
这个乐队开始了全国巡回演出。

This band started a nationwide tour performance.

xún huí yǎn chū ràng gèng duō rén xīn shǎng dào tā men de yīn yuè
巡回演出让更多人欣赏到他们的音乐。

The tour performance allowed more people to enjoy their music.

Trace each character, then write the word on your own.